TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 55/2018/DS-PT
Ngày: 24 - 9 - 2018
V/v: *" Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thúy Năng.

Các Thẩm phán: Ông Trần Hoài Sơn.

Bà Thái Thị Phi Yến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Tuyết Mai - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa*:** Bà Lương Thị Chung - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 19/2018/TLPT- DS ngày 28 tháng 6 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 95/2018/DS-ST ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận C, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 51/2018/QĐ - PT ngày 01 tháng 8 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số: 57/2018/QĐ - PT ngày 16 tháng 8 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 62/2018/QĐ - PT ngày 12 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phùng Thị K - sinh năm:1967; Địa chỉ:Tổ A, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng(có mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N - sinh năm:1976; Địa chỉ: Tổ B, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng(có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Huỳnh Ngọc C và bà Nguyễn Thị T; Địa chỉ: Chung cư H, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt lần 2).

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị N (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn bà Phùng Thị K trình bày: Vào ngày 10/02/2011 tôi có cho bà Nguyễn Thị N mượn số tiền là 350.000.000đ và 69 chỉ vàng 98. Đồng thời bà N có đưa cho tôi một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mang tên ông Huỳnh Ngọc C và bà Nguyễn Thị T làm đảm bảo. Khi cho bà N mượn tiền, giữa tôi và bà N có thỏa thuận khi nào tôi làm nhà thì bà N phải trả số tiền trên cho tôi.

Đến năm 2014 do rất cần tiền để làm nhà nên tôi đã yêu cầu bà N trả lại cho tôi số tiền và vàng đã mượn trước đây,bà N chỉ trả được cho tôi số tiền 30.000.000đ bằng hình thức chuyển khoản và cam kết hàng tháng sẽ trả cho tôi 3.000.000đ/tháng. Nhưng bà N chỉ thực hiện được vài tháng thì không thực hiện nghĩa vụ như đã cam kết mặc dù tôi đã nhiều lần nhắc nhở, động viên bà trả tiền, vàng cho tôi. Tính đến tháng 10 năm 2016, qua nhiều lần trả bà N đã trả được cho tôi số tiền là 51.900.000đ và 03 chỉ vàng 98. Nay tôi yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị N phải thanh toán dứt điểm cho tôi số tiền 298.100.000đ và 66 chỉ vàng 98. Tôi không yêu cầu tính lãi.

Tại phiên tòa, bà Phùng Thị K tự nguyện trả lại 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 982306 do UBND huyện Điện Bàn cấp ngày 27/01/2011 cho ông Huỳnh Ngọc C, bà Nguyễn Thị T.

Trong quá trình giải quyết vụ án Toà án nhân dân quận C đã nhiều lần triệu tập hợp lệ bà Nguyễn Thị N đến tham gia tố tụng nhưng bà Nguyễn Thị N vẫn vắng mặt không có lý do.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Huỳnh Ngọc C, bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà Nguyễn Thị N là cháu kêu bà Nguyễn Thị T là dì ruột.Gia đình chúng tôi nằm trong diện giải tỏa, đền bù. Để tránh bị thất lạc nên vợ chồng chúng tôi đã giao cho N giữ giúp chúng tôi 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 982306 do UBND huyện Điện Bàn cấp ngày 27/01/2011.Việc N dùng giấy tờ sổ đỏ của vợ chồng chúng tôi đem đưa cho bà K vợ chồng chúng tôi không biết, đây là do N tự ý làm, không liên quan đến vợ chồng chúng tôi. Bà N chưa từng hỏi ý kiến của vợ chồng chúng tôi về việc đưa cho bà K để đảm bảo cho việc vay mượn này. Tại phiên tòa hôm nay, bà K tự nguyện trả lại 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 982306 do UBND huyện Điện Bàn cấp ngày 27/01/2011cho vợ chồng chúng tôi. Vợ chồng chúng tôi thống nhất và đồng ý với sự tự nguyện trên của bà K.

Với nội dung trên, bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận C thành phố Đà Nẵng đã Quyết định:

- Áp dụng các Điều 463 và 464 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự; Khoản 2 Điều 227; Các điều 147, 266, 267 và 273 của BLTTDS; Điều 6 và Điều 27 của Nghị quyết quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phùng Thị K đối với bà Nguyễn Thị N.

Xử: Buộc bà Nguyễn Thị N phải trả cho bà Phùng Thị K số tiền 298.100.000đ (Hai trăm chín mươi tám triệu một trăm ngàn đồng y) và 66 chỉ vàng 98.

Kể từ ngày bà Phùng Thị K có đơn yêu cầu Thi hành án nếu bà Nguyễn Thị N không chịu trả số tiền, vàng nói trên thì hàng tháng bà Nguyễn Thị N còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa nguyên đơn bà Phùng Thị K với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Huỳnh Ngọc C và bà Nguyễn Thị T.

Bà Phùng Thị K tự nguyện giao trả lại 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 982306 do UBND huyện Điện Bàn cấp ngày 27/01/2011 đứng tên ông Huỳnh Ngọc C và bà Nguyễn Thị T vào ngày 24/5/2018.

2. Án phí dân sự sơ thẩm bà Nguyễn Thị N phải chịu: 25.269.600đ.

Án phí dân sự sơ thẩm: 300.000đ bà Phùng Thị K phải chịu nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà K đã nộp là 11.443.400đ theo biên lai thu số 0004999 ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng. Hoàn trả cho bà Phùng Thị K số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm: 11.143.400đ theo biên lai thu số 0004999 ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận C, thành phố Đà Nẵng.

Hoàn trả cho ông Huỳnh Ngọc C và bà Nguyễn Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 0000274 ngày 26 tháng 02 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận C, thành phố Đà Nẵng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ thi hành án và thông báo về quyền kháng cáo theo qui định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm trong hạn luật định, ngày 15 tháng 6 năm 2018 bị đơn bà Nguyễn Thị N có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 95/2018/DS - ST ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận C, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm

xem xét số tiền và vàng không phải bà Phùng Thị K đưa cho bà một lần, mà cộng dồn cả lãi và gốc, nên mới lên đến số tiền và vàng lớn như vậy.

Ngày 24 tháng 9 năm 2018, bà Nguyễn Thị N có đơn kháng cáo bổ sung, yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà trả đúng số tiền và vàng đã vay của bà K gồm: 200.000.000đ và 39 chỉ vàng 98, sau khấu trừ tiền mặt và 06 chỉ vàng 98 bà đã trả cho bà Kỳ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị N giữ nguyên nội dung kháng cáo và kháng cáo bổ sung.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Phùng Thị K không đồng ý với kháng cáo và kháng cáo bổ sung của bà Nguyễn Thị N, đề nghị HĐXX giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, do bà K và bà N có sự thay đổi về số tiền đã trả, nên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng đề nghị HĐXX áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị N đối với số tiền nợ đã trả, sửa Bản án sơ thẩm số: 95/2018/DS -ST ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận C, thành phố Đà Nẵng, theo hướng xác định số tiền bà N đã trả cho bà K: 41.900.000đ và 06 chỉ vàng 98. Buộc bà Nguyễn Thị N phải trả cho bà Phùng Thị K số tiền là 308.100.000đ và 63 chỉ vàng 98.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Huỳnh Ngọc C và bà Nguyễn Thị T, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai không có lý do, nên HĐXX căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Đối với đơn kháng cáo bổ sung ngày 24/9/2018 của bà Nguyễn Thị N không vượt quá phạm vi nội dung kháng cáo ban đầu, nên HĐXX xem xét giải quyết.

[2.2] Tại giấy vay tiền lập ngày 10/02/2011, có nội dung: *Tôi tên Nguyễn Thị N có vay của chị Phùng Thị K 350.000.000(Ba trăm năm mươi triệu đồng y) và 69 chỉ vàng(Sáu mươi chín chỉ vàng) ...vậy tôi viết giấy này làm bằng chứng và tôi xin chịu hoàn toàn trước pháp luật...*

Trong đơn kháng cáo ngày 15/6/2018 bà N trình bày: Vào năm 2011, bà Kỳ có cho bà vay 50.000.000đ, cứ 10.000.000đ mỗi tháng trả 600.000đ tiền lãi, hạn trả lãi vào ngày 30 hàng tháng. Đến tháng 5/2011 bà K không nhận tiền lãi hàng tháng mà cộng dồn lãi với gốc từ tháng 5 đến tháng 12/2011 là 8 tháng với tiền lãi là

24.000.000đ và bà K có đưa thêm 26.000.000đ, công thêm 50.000.000đ bà K đưa ban đầu, tổng cộng là 100.000.000đ. Bà và bà K ghi nhận bằng miệng chứ không viết giấy và không thỏa thuận thời hạn trả tiền. Thời gian trôi qua, bà K đã đưa tiền và vàng theo hình thức như bà trình bày cho đến lúc gốc và lãi lên đến 350.000.000đ và vàng là 69 chỉ vàng 98.

Trong đơn kháng cáo bổ sung ngày 24/9/2018 bà N trình bày: Bà có vay của bà K nhiều lần với số tiền là 200.000.000đ và 39 chỉ vàng 98. Bà trả tiền lãi hàng tháng 6%, vàng 50.000đ/chỉ/ tháng. Bà trả đến năm 2014 thì hết khả năng, nên xin bà K miễn tiền lãi để bà trả tiền gốc, bà K không chịu và dùng bạo lực buộc bà phải viết giấy nhận nợ số tiền lên đến 350.000.000đ và vàng là 69 chỉ, nhưng phải ghi lùi lại năm 2011.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà trả đúng số tiền đã vay của bà K là 200.000.000đ và 39 chỉ vàng 98, bà đã trả được số nợ gốc gồm: 41.900.000đ và 06 chỉ vàng 98 và xin trả dần số tiền và vàng còn lại.

Còn bà K xác định, vào ngày 10/02/2011, bà có cho bà N vay 350.000.000đ và 69 chỉ vàng 98, bà N có viết và ký giấy vay tiền, mục đích vay tiền và vàng để bà N buôn bán bất động sản, lãi suất có thỏa thuận miệng theo lãi suất ngân hàng, nhưng từ khi vay đến nay bà N không có trả tiền lãi. Từ năm 2014 bà N mới trả cho bà được số tiền nợ gốc gồm: 51.900.000đ và 03 chỉ vàng 98.Trong đó,vào ngày 06/7/2016 bà N trả cho bà 10.000.000đ, bà tự qui đổi tương đương với 03 chỉ vàng 98, nên tại cấp sơ thẩm bà yêu cầu bà N trả số tiền còn lại 298.100.000đ và 66 chỉ vàng 98. Nay tại cấp phúc thẩm, bà thống nhất bà N đã trả cho bà 41.900.000đ và 06 chỉ vàng 98 và yêu cầu bà Nga phải trả một lần số tiền còn nợ là 308.100.000đ và 63 chỉ vàng 98.

Xét kháng cáo, kháng cáo bổ sung của bà N, cũng như lời khai nại hai bên đương sự thấy: Bà N cho rằng số tiền và vàng mà bà nợ bà K nói trên là do cộng dồn gốc và lãi, bà viết giấy vay tiền cho bà Kỳ là do bị ép buộc, nhưng suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nga không có bất kỳ tài liệu, chứng cứ gì chứng minh. Lời khai của bà N liên tục thay đổi về số tiền bà đã vay của bà K, lúc khai năm 2011 vay của bà K 50.000.000đ, lúc khai vay 200.000.000đ. Tại giấy vay tiền ngày 10/02/2011 và các giấy hẹn nợ do bà Nguyễn Thị N viết và ký thể hiện: Ngày 10/02/2011 bà N vay của bà Phùng Thị K số tiền 350.000.000đ và 69 chỉ vàng và giao cho bà K sổ đỏ mang tên Huỳnh Ngọc C và Nguyễn Thị T. Ngày 30/11/2015, bà N viết giấy hẹn trả nợ gốc vào ngày 30 mỗi tháng là 3.000.000đ. Ngày 12/9/2016 bà N viết giấy hẹn 30 ngày sau, kể từ ngày 12/9/2016 sẽ trả 06 chỉ vàng cho bà K. Ngoài ra,tại đơn tố cáo đề ngày 17/10/2016 bà N gửi Công an thành phố Đà Nẵng, Công an quận C và Công an phường H, thể hiện nội dung: *Tôi và bà K quen biết nhau trên 20 năm, vào năm 2011 tôi có mượn của bà số tiền để kinh doanh, qua nhiều lần mượn, tiền mặt 350.000.000đ và 69 chỉ vàng, trả lãi 6%/1 tháng*. Căn cứ vào các tài liệu nêu trên, có đủ cơ sở xác định vào ngày 10/02/2011 bà N có vay của

bà K 350.000.000đ và 69 chỉ vàng 98. Do vậy HĐXX không chấp nhận kháng cáo và kháng cáo bổ sung của bà N.

Tại cấp phúc thẩm, bà N cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì mới, làm thay đổi nội dung và quyết định của bản án sơ thẩm. Cấp sơ thẩm đã nhận định và buộc bà N trả cho bà K số tiền 298.100.000đ và 66 chỉ vàng 98 (sau khi trừ đi số tiền bà N đã trả là 51.900.000đ và 03 chỉ vàng 98) là có căn cứ và đúng pháp luật.

Tuy nhiên,về số tiền đã trả, tại phiên tòa phúc thẩm, bà K và bà N thống nhất quy đổi số tiền 10.000.000đ ra 03 chỉ vàng 98 và xác định số tiền bà N đã trả được cho bà K 41.900.000đ và 06 chỉ vàng 98, nên HĐXX áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị N, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 95/2018/DS-ST ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận C, thành phố Đà Nẵng, như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyễn Thị N phải chịu: [308.100.000đ + 63 chỉ vàng 98(vàng tính 3.540.000đ/chỉ)] = 308.100.000đ + 223.020.000đ= 531.120.000đ = 20.000.000đ + (131.120.000đ x4%) = 25.244.800đ.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do chấp nhận một phần kháng cáo của bà N nên bà N không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463 và 466 của Bộ luật dân sự; Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị N.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 95/2018/DS-ST ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận C, thành phố Đà Nẵng.

Xử:

1. Buộc bà Nguyễn Thị N phải có nghĩa vụ trả cho bà Phùng Thị K số tiền 308.100.000đ(Ba trăm lẻ tám triệu một trăm nghìn đồng) và 63 chỉ vàng 98 (Sáu mươi ba chỉ vàng chín tám).

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền và vàng, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền và vàng còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm bà Nguyễn Thị N phải chịu: 25.244.800đ.

Án phí dân sự sơ thẩm: 300.000đ bà Phùng Thị K phải chịu nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà K đã nộp là 11.443.400đ theo biên lai thu số 0004999 ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng. Hoàn trả cho bà Phùng Thị K số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm: 11.143.400đ theo biên lai thu số 0004999 ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận C, thành phố Đà Nẵng.

3. Án phí dân sự phúc thẩm bà Nguyễn Thị N không phải chịu, hoàn trả 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm mà bà N đã nộp theo biên lai thu số 0000480 ngày 21/6/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận C, thành phố Đà Nẵng.

Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Chi cục THADS quận C;
- TAND quận C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Đỗ Thị Thúy Năng